

**NGHỊ QUYẾT**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2022**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CIC39**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần CIC39 (CIC39);

Theo Biên bản họp số 01/BB-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2022 CIC39.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 quyết định thông qua các nội dung như sau:

**Nội dung 1:** Báo cáo tài chính (BCTC) riêng và hợp nhất năm 2021 của CIC39 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C.

**Nội dung 2:** Báo cáo tình hình quản trị Công ty năm 2021 (theo báo cáo số 02/BC-HĐQT ngày 27/01/2022 của Hội đồng quản trị).

**Nội dung 3:** Báo cáo thường niên năm 2021.

**Nội dung 4:** Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2021, phương hướng hoạt động và kế hoạch kinh doanh năm 2022 (theo báo cáo số 08/BC-HĐQT ngày 21/3/2022 của HĐQT) và một số chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình đầu tư thực hiện dự án năm 2021:

| STT  | Chỉ tiêu              | ĐVT     | Năm 2021 |         |            | So với năm 2020 |         |
|--|-----------------------|---------|----------|---------|------------|-----------------|---------|
|  |                       |         | KH       | TH      | % TH so KH | TH              | % +/-   |
| <b>I. Các chỉ tiêu tài chính (theo số liệu BCTC riêng năm 2021 kiểm toán):</b> |                       |         |          |         |            |                 |         |
| 1  | Doanh thu bán hàng và | Tr đồng | 610.000  | 515.893 | 85%        | 638.232         | -19,17% |

|                                  |                                  |                |               |               |            |               |               |
|----------------------------------|----------------------------------|----------------|---------------|---------------|------------|---------------|---------------|
|                                  | cung cấp dịch vụ                 |                |               |               |            |               |               |
| 2                                | Tổng lợi nhuận trước thuế        | Tr đồng        | 87.000        | 83.438        | 95,91%     | 98.595        | -15,37%       |
| 3                                | Nộp ngân sách Nhà nước           | Tr đồng        | 40.700        | 25.485        | 63%        | 43.087        | -40,85%       |
| 4                                | Lợi nhuận sau thuế TNDN          | Tr đồng        | 69.000        | 69.102        | 100,15%    | 81.254        | -14,96%       |
| 5                                | Tỷ lệ chi trả cổ tức             | %/VDL          | 24%           | 24%           | 100%       | 24%           | 0,00%         |
| <b>II. Tổng giá trị đầu tư:</b>  |                                  | <b>Tr đồng</b> | <b>72.600</b> | <b>54.368</b> | <b>75%</b> | <b>35.956</b> | <b>51,21%</b> |
| 1                                | Đầu tư xây dựng cơ bản           | Tr đồng        | 3.990         | 3.965         | 99%        | 3.389         | 17,00%        |
| 2                                | Đầu tư máy móc thiết bị          | Tr đồng        | 8.610         | 9.485         | 110%       | 18.367        | -48,36%       |
| 3                                | Đầu tư tài chính                 | Tr đồng        | 40.000        | 30.658        | 77%        | 13.500        | 127,10%       |
| 4                                | Đầu tư dự án                     | Tr đồng        | 20.000        | 10.260        | 51%        | 0             | 0%            |
| <b>III. Lao động và thu nhập</b> |                                  |                |               |               |            |               |               |
| 1                                | Tổng số lao động                 | Người          | 255           | 218           | 85%        | 263           | -0,17%        |
| 2                                | Lương bình quân/ người/ tháng    | Tr đồng        | 12,3          | 11,2          | 91%        | 12,7          | -0,12%        |
| 3                                | Thu nhập bình quân/ người/ tháng | Tr đồng        | 14,4          | 12,5          | 87%        | 14,6          | -0,19%        |

## 2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2022:

| STT   | Chỉ tiêu                               | ĐVT               | Thực hiện năm 2021 | Kế hoạch năm 2022 |             |
|---|--|-------------------|--------------------|-------------------|-------------|
|   |  |                   |                    | Giá trị           | +/- %/2021  |
| <b>I. Các chỉ tiêu tài chính: (theo số liệu BCTC công ty mẹ năm 2021 kiểm toán)</b> |  |                   |                    |                   |             |
| 1   | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Triệu đồng        | 515.893            | 600.000           | 16%         |
| 2   | Lợi nhuận trước thuế                   | Triệu đồng        | 83.438             | 62.000            | -19%        |
| 3   | Nộp ngân sách Nhà nước                 | Triệu đồng        | 25.485             | 36.109            | 29%         |
| 4   | Lợi nhuận sau thuế                     | Triệu đồng        | 69.102             | 49.000            | -23%        |
| 5   | Tỷ lệ chi trả cổ tức dự kiến từ 24%    | %/VDL             | 24%                | 24%               | 0%          |
| <b>II. Tổng giá trị đầu tư:</b>   |  | <b>Triệu đồng</b> | <b>54.368</b>      | <b>38.433</b>     | <b>-29%</b> |
| 1   | Đầu tư xây dựng cơ bản                 | Triệu đồng        | 3.965              | 2.291             | -42%        |
| 2   | Đầu tư máy móc thiết bị                | Triệu đồng        | 9.485              | 1.142             | -88%        |
| 3   | Đầu tư tài chính                       | Triệu đồng        | 30.658             | 35.000            | 14%         |
| 4   | Đầu tư dự án                           | Triệu đồng        | 10.260             | 0                 | 0%          |
| <b>III. Lao động và thu nhập:</b>   |  |                   |                    |                   |             |
| 1   | Tổng số lao động                       | Người             | 218                | 244               | 12%         |
| 2   | Lương bình quân/người/tháng            | Triệu đồng        | 11,2               | 13,1              | 17%         |



|   |                                |            |      |      |     |
|---|--------------------------------|------------|------|------|-----|
| 3 | Thu nhập bình quân/người/tháng | Triệu đồng | 12,5 | 15,4 | 23% |
|---|--------------------------------|------------|------|------|-----|

**Nội dung 5:** Báo cáo của thành viên HĐQT độc lập trong Ủy ban Kiểm toán năm 2021 (theo báo cáo số 08/BC-HĐQT ngày 21/3/2022 của HĐQT).

**Nội dung 6:** Phương án phân phối lợi nhuận về trích lập các quỹ, thù lao và chi trả cổ tức năm 2021; Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022:

1. Phương án trích lập các quỹ, thù lao và chia trả cổ tức năm 2021: (theo số liệu BCTC riêng năm 2021 kiểm toán)

Đơn vị tính: VNĐ

| Stt      | Chỉ tiêu   | Tỷ trọng  | Số tiền                |
|----------|--|-----------|------------------------|
| <b>1</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế (LNST)</b>                   |           | <b>69.101.850.152</b>  |
| 2        | Trích lập quỹ đầu tư phát triển                    | 27%/LNST  | 18.657.499.541         |
| 3        | Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi                 | 5%/LNST   | 3.455.092.508          |
| 4        | Trích quỹ khen thưởng người điều hành              | 2%/LNST   | 1.382.037.003          |
| 5        | Trích thù lao HĐQT, UBKT và PT QTCT                | 1,5%/LNST | 1.036.527.752          |
| 6        | Chi cổ tức công ty bằng tiền dự kiến 24%           | 24%/VĐL   | 36.072.348.000         |
| <b>7</b> | <b>LNST còn lại chưa phân phối (7=1-2-3-4-5-6)</b> |           | <b>8.498.345.348</b>   |
| 8        | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước      |           | 171.876.829.815        |
| <b>9</b> | <b>Tổng LNST chưa phân phối (9=7+8)</b>            |           | <b>180.375.175.163</b> |

- ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 thông qua tỷ lệ cổ tức công ty bằng tiền của năm 2021 là 24%/vốn điều lệ.

- Thực hiện theo ủy quyền của ĐHĐCĐ, HĐQT đã tạm ứng cổ tức công ty bằng tiền đợt 1 năm 2021 vào ngày 26/01/2022 với tỷ lệ thực hiện là: 12%/vốn điều lệ (1 cổ phiếu được nhận 1.200 đồng).

- Giao cho người đại diện pháp luật Công ty quyết định thời gian chi trả cổ tức còn lại của năm 2021 là: 12%/vốn điều lệ trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày kết thúc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2022.

2. Kế hoạch phân phối lợi nhuận về trích lập các quỹ, thù lao và chi trả cổ tức năm 2022:

Đơn vị tính: VNĐ

| Stt      | Chỉ tiêu                         | Tỷ trọng | Số tiền               |
|----------|----------------------------------|----------|-----------------------|
| <b>1</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế (LNST)</b> |          | <b>49.000.000.000</b> |

|   |  |           |                    |
|---|--|-----------|--------------------|
| 2 | Trích lập quỹ đầu tư phát triển                    | 15%/LNST  | 7.350.000.000      |
| 3 | Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi                 | 5%/LNST   | 2.450.000.000      |
| 4 | Trích quỹ khen thưởng người điều hành              | 2,5%/LNST | 1.225.000.000      |
| 5 | Trích thù lao HĐQT, UBKT và PT QTCT                | 2,5%/LNST | 1.225.000.000      |
| 6 | Chi cổ tức công ty bằng tiền dự kiến 24%           | 24%/VĐL   | 36.072.348.000     |
| 7 | <b>LNST còn lại chưa phân phối (7=1-2-3-4-5-6)</b> |           | <b>677.652.000</b> |

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 thông qua tỷ lệ cổ tức công ty bằng tiền năm 2022 là 24%/vốn điều lệ và ủy quyền cho HĐQT quyết định thời gian, tỷ lệ chi tạm ứng cổ tức Công ty đợt 1 năm 2022 tối đa 12%/vốn điều lệ.

**Nội dung 7:** Ủy quyền cho Hội đồng quản trị xem xét, đánh giá và quyết định lựa chọn 01 trong 04 Công ty kiểm toán sau đây để thực hiện soát xét và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022:

- Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
- Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
- Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt
- Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY – Chi nhánh tại TP.HCM.

**Nội dung 8:** Bổ sung và giảm bỏ một số ngành nghề đăng ký kinh doanh liên quan đến đăng ký tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa như sau:

1. Những ngành nghề kinh doanh đề nghị bổ sung:

| STT | Tên ngành nghề đề nghị bổ sung  | Mã ngành |
|-----|---|----------|
| 01  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ đường mía và đường củ cải)                | 4722     |
| 02  | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ uống không cồn, rượu, bia | 4723     |
| 03  | Bán buôn thực phẩm (trừ đường mía và đường củ cải)  | 4632     |
| 04  | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Bán buôn đồ uống không cồn, rượu, bia                             | 4633     |

2. Những ngành nghề kinh doanh đề nghị giảm bỏ do liên quan đến đăng ký tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa.

| STT | Tên ngành nghề đề nghị giảm bỏ | Mã ngành |
|-----|--------------------------------|----------|
| 1   | Khai thác gỗ                   | 0220     |



|    |   |      |
|----|---|------|
| 2  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Nhiên liệu động cơ (không lập trạm xăng dầu tại trụ sở chính).  | 4661 |
| 3  | Chuẩn bị mặt bằng   | 4312 |
| 4  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện). | 4659 |
| 5  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm   | 4651 |
| 6  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>Chi tiết: Mua bán thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn.  | 4652 |
| 7  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy.  | 4669 |
| 8  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại  | 4610 |
| 9  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.  | 6820 |
| 10 | Xây dựng công trình điện  | 4221 |
| 11 | Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: việc chuyển điện từ nơi sản xuất đến các trung tâm phân phối và phân phối đến người sử dụng cuối cùng.  | 3512 |

**Nội dung 9:** Thông qua và ban hành Điều lệ Công ty cổ phần CIC39 sửa đổi lần thứ XIII ngày 21/4/2022 do bổ sung và giảm bỏ một số ngành nghề đăng ký kinh doanh. Điều lệ này thay thế các Điều lệ của Công ty đã ban hành trước đây.

**Nội dung 10:** Miễn nhiệm chức danh thành viên Hội đồng quản trị độc lập theo nguyện vọng cá nhân đối với ông Nguyễn Hữu Nghĩa – Thành viên HĐQT độc lập – Thành viên Ủy ban Kiểm toán kể từ ngày 21/4/2022.

**Nội dung 11:** Kết quả trúng cử bầu bổ sung thành viên HĐQT độc lập nhiệm kỳ 2019-2024 gồm ông/ bà có tên sau đây:

| Số TT | Họ và tên    | Ngày, tháng, năm sinh | Trình độ chuyên môn   |
|-------|--------------|-----------------------|---|
| 1     | Bùi Tiến Đức | 25/8/1988             | Thạc sĩ chuyên ngành tài chính Đại học University of Northumbria - UK |

**Điều 2.** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 4 năm 2022.

**Điều 3.** Các cổ đông Công ty, thành viên Hội đồng quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám điều hành trong Công ty chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này và tổ chức triển khai theo chức năng hoạt động của mình phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ CIC39 và Nghị quyết này./.

**Nơi nhận:**

- Cổ đông (CBTT 24);
- Các TV HĐQT;
- UBKT;
- Ban TGD;
- Lưu VT, TK.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
CHỦ TỌA**



**Nguyễn Lê Văn**